

Hợp đồng vay tài sản”

giấy biên nhận vay tiền, ngày hẹn trả là 18/9/2018, T bộ chữ viết trong giấy vay tiền ngày 08/9/2018 là do ông T viết và có 01 bản gốc do ông Q, bà L giữ. Sau khi viết giấy biên nhận vay tiền xong, bà L đã giao đủ số tiền 40.000.000 đồng bằng tiền mặt cho ông T. Ông Q, bà L xác nhận T bộ chữ viết trong giấy biên nhận vay tiền là chữ ký chữ viết của ông T, chữ ký T, Nguyễn Văn T trong mục người vay của giấy biên nhận vay tiền là chữ ký, chữ viết của ông T. Ông T vay số tiền của ông Q, bà L mục đích để làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Nên ông Q khởi kiện yêu cầu ông T, bà H phải có trách nhiệm liên đới trả ông Q, bà L số tiền đã vay. Lúc viết giấy biên nhận vay tiền ngày 08/9/2018 thì chỉ có mặt bà L và ông T, ngoài ra không có ai khác. Số tiền cho ông Q, bà L cho anh T, bà H vay là số tiền chung của vợ chồng ông Q, bà L, không liên quan gì đến các con của ông Q, bà L.

Sau khi vay xong, ông T đến hạn thỏa thuận trả nợ trong giấy biên nhận vay tiền ngày 18/9/2018, ông Q, bà L đã đòi ông T nhiều lần nhưng ông T vẫn chưa trả cho ông Q, bà L được khoản tiền nào.

Nay ông Q khởi kiện yêu cầu ông T, bà H phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền ngày 08/9/2018 và ông Q yêu cầu ông T, bà H phải trả tiền lãi từ ngày 18/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Tiến Q vắng mặt.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Tiến G là đại diện theo ủy quyền của ông Q có mặt trình bày: Anh vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông Q, anh thay đổi về yêu cầu lãi suất tính từ ngày 19/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất quy định của pháp luật. Ngoài ra ông Q không có yêu cầu gì khác.

** Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị L trình bày:*

Bà và ông T, bà H không có mối quan hệ quen biết gì. Ngày 08/9/2018, vợ chồng bà có cho ông T, bà H vay số tiền 40.000.000 đồng và hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền, ngày hẹn trả là 18/9/2018, T bộ chữ viết trong giấy vay tiền ngày 08/9/2018 là do ông T viết và có 01 bản gốc do vợ chồng bà giữ. Sau khi viết giấy biên nhận vay tiền xong, bà đã giao đủ số tiền 40.000.000 đồng bằng tiền mặt cho ông T. Giấy biên nhận vay tiền là do ông T tự viết, T bộ chữ viết là của ông T, chữ ký T, Nguyễn Văn T trong mục người vay của giấy biên nhận vay tiền là chữ ký, chữ viết của ông T. Mục đích ông T vay số tiền này để làm ăn, phát triển kinh tế gia đình. Khi viết giấy biên nhận vay tiền ngày 08/9/2018 thì chỉ có mặt bà và ông T, ngoài ra không có ai khác. Số tiền vợ chồng bà cho anh T, bà H vay là số tiền chung của vợ chồng bà, không liên quan gì đến các con của bà.

Sau khi vay xong, ông T đến hạn thỏa thuận trả nợ trong giấy biên nhận vay tiền ngày 18/9/2018, vợ chồng bà đã đòi ông T nhiều lần nhưng ông T vẫn chưa trả cho vợ chồng bà được khoản tiền nào.

Nay ông Q khởi kiện yêu cầu ông T, bà H phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền ngày 08/9/2018 và ông Q yêu cầu ông T, bà H phải trả tiền lãi từ ngày 18/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm

theo lối suất quy định của pháp luật. Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Q. Ngoài ra, bà không có yêu cầu đề nghị gì khác.

Tại phiên tòa bà Vũ Thị L vắng mặt.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Tiến G là đại diện theo ủy quyền của bà L có mặt trình bày: Anh nhất trí với ý kiến bà L. Ngoài ra anh không có ý kiến gì khác.

* Tòa án đã tiến hành giao, gửi các văn bản tố tụng cho bị đơn ông T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H nhưng tại các buổi làm việc, hòa giải của Tòa án, thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ, quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, ông T, bà H đều vắng mặt và không có ý kiến gì về việc khởi kiện của ông Nguyễn Tiến Q và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì để bảo vệ quyền lợi cho mình.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H vắng mặt.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Q, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L là anh G chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn ông T; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 4 điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến Q, buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H phải trả cho ông Q, bà L tổng số tiền là 56.097.000 đồng (trong đó tiền gốc là 40.000.000 đồng, tiền lãi là 16.097.000 đồng).

Về về án phí; quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông Nguyễn Tiến Q và ông Nguyễn Văn T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông T có nơi cư trú: Xóm Trung, xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc G nên Tòa án nhân dân huyện Việt Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn ông T; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người trên.

[3] Về quan hệ pháp luật: Ông Nguyễn Tiến Q có đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả số tiền gốc nợ là

40.000.000 đồng và yêu cầu ông T, bà H phải trả tiền lãi từ ngày 19/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất quy định của pháp luật được xác định là quan hệ “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tiến Q, Hội đồng xét xử thấy:

* Về nghĩa vụ trả tiền và số tiền phải trả:

Căn cứ vào chứng cứ là giấy biên nhận vay tiền đề ngày 08/9/2018 có chữ viết và chữ ký của ông Nguyễn Văn T là phù hợp với lời khai của nguyên đơn ông Q là người cho vay. Ông Q xác định số tiền cho vay là tiền chung của vợ chồng ông, tuy trong giấy biên nhận vay tiền chỉ có chữ ký của ông T, không có chữ ký của bà H vợ ông T nhưng trong giấy biên nhận vay tiền có ghi mục đích kinh doanh gia đình, ông Q khai ông T vay với mục đích để phát triển kinh tế gia đình, số tiền cho ông T vay là tiền chung của vợ chồng ông Q, bà L nên cần buộc cả ông T, bà H phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Q, bà L. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không lấy được lời khai về quá trình vay trả nợ của bị đơn ông T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H. Ông T, bà H không trình bày ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của ông Q, không cung cấp được các tài liệu liên quan đến việc thể hiện không vay số tiền trên và đã trả đủ số tiền gốc, lãi cho ông Q. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Q buộc ông T, bà H phải trả cho ông Q, bà L số tiền gốc là 40.000.000 đồng.

* Về lãi suất ông Q yêu cầu ông T, bà H trả lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 19/9/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2022 thì thấy: Tại giấy biên nhận vay tiền ký kết giữa ông Q và ông T, giữa 2 bên có ghi thời hạn trả. Tuy nhiên, việc ông T đến thời hạn theo thỏa thuận trong giấy biên nhận vay tiền ngày 18/9/2018 không trả nợ mặc dù ông Q đã đòi nhiều lần nhưng không trả cho ông Q được khoản tiền nào nên ông Q yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất quy định theo pháp luật là có căn cứ cần được chấp nhận. Do vậy, lãi suất khoản vay được tính từ ngày 19/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2022 là 10%/năm theo yêu cầu của nguyên đơn ông Q là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự.

Thời điểm từ ngày 19/9/2018 đến ngày 28/9/2022 tiền lãi là 04 năm 09 ngày. Cụ thể tiền lãi được tính như sau:

$04 \text{ năm} \times 40.000.000 \text{ đồng} \times 10\% + 09 \text{ ngày} \times 40.000.000 \text{ đồng} \times 0.027\%$
 $= 16.000.000 \text{ đồng} + 97.000 \text{ đồng} = 16.097.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền lãi mà ông T, bà H phải trả cho ông Q, bà L là: 16.097.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà ông T, bà H phải trả cho ông Q, bà L cả gốc và lãi là 56.097.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi là 16.097.000 đồng.

[5] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Tại phiên tòa do ông T, bà H vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án, lãi suất chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của ông Q được chấp nhận nên ông T, bà H phải có nghĩa vụ liên đới chịu T bộ án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 56.097.000 đồng x 5% = 2.805.000 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; khoản 3 Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 470 của Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

[1] Về nghĩa vụ trả nợ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến Q. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Tiến Q, bà Vũ Thị L tổng số tiền là 56.097.000 đồng (Năm sáu triệu không trăm chín bảy nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi là 16.097.000 đồng (Mười sáu triệu không trăm chín bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Án phí:

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu 2.805.000 đồng (Hai triệu tám trăm linh năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Nguyễn Tiến Q số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0006486 ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên.

[3] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Bắc G;
- VKSND tỉnh Bắc G;
- VKSND huyện Việt Yên;
- Chi cục THADS huyện Việt Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân